

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG THỔ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127/NQ-HĐND

Phong Thổ, ngày 17 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính Phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Sau khi xem xét Báo cáo số 2445/BC-UBND ngày 04/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSDP năm 2020; Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện, thu, chi NSDP năm 2021; Tờ trình số 2451/TTr-UBND ngày 04/12 /2020 của UBND huyện dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; cụ thể như sau:

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 642.003 triệu đồng (Đã loại trừ số thu trên địa bàn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hưởng).



1.1. Thu NSNN trên địa bàn: 48.709 triệu đồng, trong đó ngân sách huyện hưởng: 41.766 triệu đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 600.237 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 532.306 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 67.931 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 642.003 triệu đồng.

2.1. Chi cân đối ngân sách: 574.072 triệu đồng.

2.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 67.931 triệu đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện phân bổ dự toán chi tiết đến các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các trường học trực thuộc. Chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ, chính sách quy định hiện hành.

2. Đối với các nội dung đã có trong dự toán nhưng chưa phân bổ chi tiết, trong quá trình thực hiện giao chi tiết cho các đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thống nhất với Ủy ban nhân dân huyện.

3. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh Ủy ban nhân dân huyện thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XX, kỳ họp 16 thông qua ngày 17/12/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đại biểu HĐND khóa XX;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Thị Thu Hiền

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐM ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG THU NSDP	987.709	998.469	642.003	-356.466,2	64,3
I	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	33.186	43.946	41.766	-2.180,0	95,0
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	860.276	860.276	600.237	-260.039,0	69,8
1	Bổ sung cân đối ngân sách	560.911	560.911	532.306	-28.605,0	94,9
2	Bổ sung có mục tiêu, MTQG	299.365	299.365	67.931	-231.434,0	22,7
III	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	50.071	50.071		-50.071,0	-
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	44.176	44.176		-44.176,2	-
B	TỔNG CHI NSDP	987.709	981.782	642.003	-339.778,8	65,4
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	594.097	590.408	642.003	51.595,0	108,7
1	Chi đầu tư phát triển	24.993	24.993	38.121	13.128,0	152,5
2	Chi thường xuyên	462.951	459.262	498.227	38.965,0	108,5
	Trong đó: Chênh lệch tăng thu giữa dự toán tính giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	386	-	366	366,0	
3	Dự phòng ngân sách	5.780	5.780	5.387	-393,0	93,2
4	Chi ngân sách xã	100.373	100.373	100.268		
	Trong đó: Dự phòng ngân sách xã	1.565	1.565	1.650		
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	95.139	94.471		-94.470,6	-
III	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	204.226	203.326		-203.326,0	-
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	50.071	50.071		-50.071,0	
IV	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	44.176	43.506		-43.506,2	

Biểu số 02 (Biểu số 16/NĐ 31)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSDP	1.002.469	998.469	648.946	642.003	64,7	64,3
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	47.946	43.946	48.709	41.766	101,6	95,0
I.1	Thu nội địa	47.946	43.946	48.709	41.766	101,6	95,0
1	Thuế ngoài quốc doanh	25.000	25.000	19.090	19.090	76,4	76,4
2	Lệ phí trước bạ	7.000	7.000	3.500	3.500	50,0	50,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.600	1.600	1.200	1.200	75,0	75,0
4	Phí, lệ phí	1.412	1.212	1.400	1.200	99,2	99,0
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	200		200		100,0	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.212	1.212	1.200	1.200	99,0	99,0
5	Thu tiền sử dụng đất	7.000	4.900	19.143	13.400	273,5	273,5
	- NS tỉnh hưởng	2.100		5.743		273,5	
	- NS huyện hưởng	4.900	4.900	13.400	13.400	273,5	273,5
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.100	2.100	1.300	1.300	61,9	61,9
7	Thu khác ngân sách	3.834	2.134	3.076	2.076	80,2	97,3
	- Ngân sách TW hưởng	700				-	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.000		1.000		100,0	
	- Ngân sách địa phương	2.134	2.134	2.076	2.076	97,3	97,3
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	860.276	860.276	600.237	600.237	69,8	69,8
1	Bổ sung cân đối ngân sách	560.911	560.911	532.306	532.306	94,9	94,9
2	Bổ sung có mục tiêu, MTQG	299.365	299.365	67.931	67.931	22,7	22,7
III	Thu chuyển nguồn	50.071	50.071	-	-	-	-
IV	Thu kết dư ngân sách	44.176	44.176			-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán thu HĐND huyện giao				So sánh DT huyện giao/DT tỉnh giao (%)
		Dự toán thu tỉnh giao	Tổng cộng	Chia ra		
				NS huyện	NS xã	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
	TỔNG CỘNG (I.1 + II)	633.837	642.003	641.637	100.268	101,3
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	37.200	48.709	48.343	366	130,9
I.1	Trong đó: Ngân sách huyện hưởng	33.600	41.766	41.400	366	124,3
1	Thuế ngoài quốc doanh	19.000	19.090	19.000	90	100,5
2	Lệ phí trước bạ	3.500	3.500	3.500		100,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200	1.200		100,0
4	Phí, lệ phí	1.200	1.400	1.200	200	116,7
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	200	200	200		100,0
	- Phí, lệ phí địa phương	1.000	1.200	1.000	200	120,0
5	Thu tiền sử dụng đất	8.000	19.143	19.143	-	239,3
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.400	5.743	5.743		239,3
	- Ngân sách huyện hưởng	5.600	13.400	13.400		239,3
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.300	1.300	1.300		100,0
7	Thu khác ngân sách	3.000	3.076	3.000	76	102,5
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.000	1.000	1.000		100,0
	- Ngân sách địa phương hưởng	2.000	2.076	2.000	76	103,8
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	600.237	600.237	600.237	99.902	100,0
1	Bổ sung cân đối ngân sách	532.306	532.306	532.306	92.533	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	67.931	67.931	67.931	7.369	100,0

Ghi chú:

- Tổng thu ngân sách địa phương đã triệt tiêu các khoản thu ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hưởng.
- Tại mục II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, đã triệt tiêu phần thu chuyển giao cho ngân sách xã.

BIỂU GIAO DƯ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021
KHỐI HUYỆN + UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	642.003	541.735	100.268	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	642.003	541.735	100.268	
I	Chi Đầu tư phát triển	40.421	38.121	2.300	
1	Chi XDCB tập trung	27.021	26.271	750	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.400	11.850	1.550	Phân bổ khi đảm bảo nguồn thu
2.1	<i>Chi đầu tư</i>	<i>11.700</i>	<i>10.150</i>	<i>1.550</i>	
2.2	<i>Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm; Cắm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ</i>	<i>1.700</i>	<i>1.700</i>		
II	Chi thường xuyên và chương trình có mục tiêu	594.545	498.227	96.318	Chương trình có mục tiêu 67.931 triệu đồng
1	Sự nghiệp kinh tế	73.275	65.066	8.209	
1.1	Chi thường xuyên theo định mức	22.894	22.054	840	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500	500		
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	3.993	3.993		
-	Sự nghiệp Giao thông	5.000	5.000		
-	Sự nghiệp Thủy lợi	5.000	5.000		
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000	3.000		
-	Kinh phí trồng, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh	1.000	1.000		
-	Kinh phí điện chiếu sáng	500	-	500	
-	Kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, đóng góp, chi thường xuyên khác cho biên chế sự nghiệp	3.166	3.166		
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	735	395	340	
1.2	Sự nghiệp kinh tế khác	30.386	24.417	5.969	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND	7.000	7.000		
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932	932		
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264	264		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.100	2.500	600	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.090	2.090		
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm tài sản, trang thiết bị...	17.000	11.631	5.369	
1.3	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	19.995	18.595	1.400	NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	13.338	13.338		

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	3.993	3.993		
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2017-2020 (Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	1.264	1.264		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về xây dựng NTM gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn giai đoạn 2020-2025	1.400	-	1.400	
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	368.863	368.863		
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	360.717	360.717		
-	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm tài sản, trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới...	17.550	17.550		NS tỉnh bổ sung có mục tiêu
2.2	Sự nghiệp đào tạo	8.146	8.146		
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2020 theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND	2.702	2.702		
3	Sự nghiệp Văn hóa	3.071	1.483	1.588	
4	Sự nghiệp Thể thao	832	832		
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.161	3.161		
6	Đảm bảo xã hội	11.201	10.385	816	
-	Kinh phí sửa chữa Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	800	800	-	Phân bổ chi tiết sau
7	Quản lý hành chính	113.337	37.093	76.244	
8	Chi an ninh - Quốc phòng	16.644	7.503	9.141	
9	Chi khác ngân sách	3.795	3.475	320	
10	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao và thực hiện theo văn bản điều hành của bộ tài chính)	366	366		
III	Dự phòng ngân sách huyện	7.037	5.387	1.650	

* Ghi chú: Tổng kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2021: 6.041 triệu đồng.

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021
CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ghi chú
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</u>	541.735	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	541.735	
I	Chi Đầu tư phát triển	38.121	
1	Chi XDCB tập trung	26.271	
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	26.271	Có quyết định phân bổ vốn đầu tư riêng (Giao về BQLDA)
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.850	Có quyết định phân bổ riêng
2.1	Chi đầu tư	10.150	<i>Giao về Ban quản lý dự án khi đảm bảo nguồn thu</i>
2.2	<i>Chi thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hàng năm; Cấm mốc phạm vi thu hồi đất khu trung tâm thị trấn huyện Phong Thổ</i>	1.700	<i>Giao về phòng Tài nguyên & Môi trường khi đảm bảo nguồn thu</i>
II	Chi thường xuyên và chương trình có mục tiêu	498.227	
1	Sự nghiệp kinh tế	65.066	
1.1	Chi thường xuyên theo định mức	22.054	
-	Kinh phí mô hình khuyến nông	500	Trung tâm DVNN
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND	3.993	Phòng NN&PTNT
-	Sự nghiệp Giao thông	5.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Sự nghiệp Thủy lợi	5.000	Phòng NN&PTNT
-	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.000	Phòng Tài nguyên & MT
-	Kinh phí trồng, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh	1.000	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp, đóng góp cho biên chế sự nghiệp	3.166	Giao về các đơn vị sự nghiệp kinh tế để chi lương, chi tx khác và kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo
+	Hội chữ Thập đỏ	529	
+	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	488	
+	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.149	
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	395	
+	Kinh phí Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng DSVH	60	Phòng Văn hóa & Thông tin
+	Kinh phí ban chỉ đạo công tác gia đình	20	Phòng Văn hóa & Thông tin
+	Kinh phí ban chỉ đạo công tác du lịch	20	Phòng Văn hóa & Thông tin
+	Kinh phí các ban chỉ đạo kết luận 61 và Quyết định 81	10	Hội nông dân
+	Kinh phí ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh	50	Phòng Nông nghiệp & PTNT
+	Kinh phí Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ	20	Phòng LĐ Thương binh & Xã hội
+	Kinh phí ban chỉ đạo đào tạo nghề	20	Phòng LĐ Thương binh & Xã hội

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ghi chú
+	Kinh phí ban chỉ đạo, tuyên truyền xuất khẩu lao động	70	Phòng LĐ Thương binh & Xã hội
+	Kinh phí BCD phòng chống tác hại thuốc lá	30	Phòng Y Tế
+	Kinh phí ban chỉ đạo ISO	5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
+	Kinh phí ban chỉ đạo 389	70	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
+	Kinh phí ban chỉ đạo công tác Thanh niên	20	Phòng Nội vụ
1.2	Sự nghiệp kinh tế khác	24.417	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND	7.000	Ban quản lý dự án
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng, phát quang thông tầm nhìn đường tuần tra biên giới	932	Ban chỉ huy quân sự
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	264	Phòng Kinh tế & Hạ tầng
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.500	
+	Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.	1.550	Trung tâm DVNN
+	Kê bảo vệ cảnh đồng Tùng Cưng xã Mường So	850	Ban quản lý dự án
+	Cải tạo, khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa xã Mường So	100	Ban quản lý dự án
-	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.090	Giao cho UBND các xã, thị trấn
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và các công trình dân dụng khác, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm tài sản, trang thiết bị...	11.631	
+	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị cho các cơ quan và UBND các xã, thị trấn	3.731	Giao cho các đơn vị khối huyện và các trường học trực thuộc, phòng GD&ĐT
+	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa các công trình	7.900	Giao về Ban quản lý dự án
1.3	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết	18.595	
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao (theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	13.338	Phòng Nông nghiệp & PTNT 12.494 trđ; Ban quản lý rừng Phòng hộ 844 trđ
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	3.993	Trung tâm DVNN: 3.236 trđ; Phòng NN&PTNT: 757 trđ
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 (Theo Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)	1.264	Giao về Ban quản lý rừng phòng hộ
2	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	368.863	
2.1	Sự nghiệp Giáo dục	360.717	Chi tiết theo phụ biểu số 08
2.2	Sự nghiệp đào tạo	8.146	
3	Sự nghiệp Văn hóa	1.483	
4	Sự nghiệp Thể thao	832	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	3.161	
6	Đảm bảo xã hội	10.385	

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Ghi chú
-	Kinh phí sửa chữa Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	800	Phân bổ chi tiết sau
7	Quản lý hành chính	37.093	
7.1	Quản lý nhà nước	21.183	
7.2	Ngân sách Đảng	10.095	
7.3	Đoàn thể	4.965	
7.4	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	850	
-	Phòng Nội vụ	600	
-	Phòng Văn hóa & Thông tin	80	
-	Mặt trận Tổ quốc	100	
-	Công an huyện	70	
8	Chi an ninh - Quốc phòng	7.503	
9	Chi khác ngân sách	3.475	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác tôn giáo	330	Huyện ủy 300 triệu; Phòng Nội vụ 30 triệu
-	KP hỗ trợ quỹ cho hội nông dân vay vốn (Theo KH 443/KH-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và Công văn số 518-CV/TU ngày 15/10/2018 của tỉnh Ủy)	300	Hội nông dân
-	Kinh phí thi đua khen thưởng	800	Phòng Nội vụ
-	Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện (theo Chỉ thị số 40/CT/TW và Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2021)	1.200	Giao về Ngân hàng CSXH
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và kinh phí hội thẩm nhân dân	50	Giao về Tòa án nhân dân
-	Hỗ trợ kinh phí đối ngoại	450	Giao về văn phòng HĐND-UBND 300 triệu đồng; Giao về Công an huyện 150 triệu đồng
-	Hỗ trợ học sinh tổ chức tết dân tộc (trường Dân tộc nội trú)	30	Giao về trường Dân tộc nội trú
-	Hỗ trợ kinh phí: Mở lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công đoàn cho đội ngũ cán bộ Công đoàn cơ sở và Tổ chức hội thi tìm hiểu về Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025.	65	Giao về Liên đoàn Lao động
-	Kinh phí hỗ trợ án lớn, án điểm, phòng chống ma túy tội phạm	50	Giao về Viện kiểm sát nhân dân
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát)	50	Giao về Chi cục thi hành án dân sự
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế	150	Giao về Chi cục thuế Khu vực Phong Thổ - Sin Hồ
10	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao và thực hiện theo văn bản điều hành của Bộ Tài chính)	366	
III	Dự phòng ngân sách	5.387	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỈNH CỐ QUÂN TỐ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐM ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chương trình có mục tiêu	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	541.735	38.121	437.292	-	-	5.387	366	60.562	-	-	-	-
1	Huyện ủy	10.395		10.395						-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.170		7.810					360	-			
3	Hội chữ Thập đỏ	529		529						-			
4	Ban quản lý dự án	52.271	36.421	-					15.850	-			
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.108							2.108	-			
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.490		7.151					339	-			
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	23.646		10.370					13.276	-			
8	Phòng Nội vụ	3.652		3.597					55	-			
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo; Phòng Giáo dục & ĐT; các trường học trực thuộc (Đã bao gồm kinh phí: Quản lý Nhà nước)	363.956		344.275					19.681	-			
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	5.162		5.127					35	-			
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.494		2.419					75	-			
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	3.096		3.066					30	-			
13	Đài Truyền thanh - Truyền hình	3.176		3.161					15	-			
14	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	10.995		10.905					90	-			
15	Phòng Y Tế	589		589						-			
16	Phòng Dân tộc	525		515					10	-			
17	Thanh Tra huyện	876		751					125	-			
18	Phòng Tư Pháp	1.061		1.056					5	-			
19	Phòng Tái nguyên & Môi trường	5.986	1.700	4.286						-			
20	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	588		488					100	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ bài nợ Chức năng quản lý địa phương vay	Chi dự sống quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chỉ khác chưa bố trí	Chương trình có mục tiêu	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
21	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	7.545		2.649					4.896	-				
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.737		2.667					70	-				
23	Hội Cựu Chiến binh	617		607					10	-				
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.760		1.625					135	-				
25	Huyện Đoàn	819		814					5	-				
26	Hội liên hiệp phụ nữ	1.057		1.047					10	-				
27	Hội nông dân	1.307		1.282					25	-				
28	Công an	1.203		1.188					15	-				
29	Ban Chỉ huy quân sự	7.687		6.535					1.152	-				
30	Liên đoàn Lao động	65		65						-				
31	Chi cục Thi hành cảnh sát	50		50						-				
32	Tòa án nhân dân	50		50						-				
33	Chi cục thuế Khu vực Phong Thổ - Sơn Hà	150		150						-				
34	Viện kiểm sát nhân dân	50		50						-				
35	Ngân hàng chính sách xã hội	1.200		1.200						-				
36	Trường Dân tộc Nội trú	30		30						-				
37	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.090							2.090	-				
38	Dự toán phân bổ chi tiết sau	6.553	-	800	-	-	5.387	366	-	-				
-	Nguồn dự phòng ngân sách	5.387					5.387							
-	Kinh phí sửa chữa Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	800		800										
-	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tình giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tình giao)	366						366						

18

**DỰ TOÁN CHI THUỒN NGUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TUNG CƠ QUAN TỔ CHỨC-THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp Thể thao	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	Chi Quốc phòng - an ninh	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiến lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách	Chương trình có mục tiêu	Chương trình MTQG
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	541.735	38.121	351.313	1.483	832	3.161	7.573	21.784	10.500	3.993	37.593	10.385	3.175	366	5.387	60.562	-
1	Huyện ủy	10.395										10.395						
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.170										7.510		300			360	
3	Hội chữ Thập đỏ	529							529									
4	Ban quản lý dự án	52.271	36.421														15.850	
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.108															2.108	
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.490							6.075	5.500		1.076					339	
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	23.646							9.043	5.000	3.993	1.327					13.276	
8	Phòng Nội vụ	3.652		600								2.167		830			55	
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: Phòng Giáo dục & ĐT; các trường học trực thuộc (Đã bao gồm kinh phí: Quản lý Nhà nước)	343.956		343.158								1.117					19.681	
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	5.162		5.127													35	
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.494		2.419													75	
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	3.096			1.483	832						751					30	
13	Đài Truyền thanh - Truyền hình	3.176					3.161										15	
14	Phòng LĐ Thương binh & Xã hội	10.995		9								1.311	9.585				90	
15	Phòng Y Tế	589										589						
16	Phòng Dân tộc	525										515					10	
17	Thanh Tra huyện	876										751					125	
18	Phòng Tư Pháp	1.061										1.056					5	

13



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp Thể thao	Sự nghiệp Truyền thanh Truyền hình	Sự nghiệp Truyền thông	Chi các hoạt động Quốc phòng - Kinh tế	Chi các hoạt động Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách	Chương trình có mục tiêu	Chương trình MTQG
19	Phòng Tài nguyên & Môi trường	5.986	1.700						3.000		1.286						
20	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	588							488							100	
21	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	7.545							2.649		2.667					4.896	
22	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.737									607					70	
23	Hội Cựu Chiến binh	617									1.625					10	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.760									814					135	
25	Huyện Đoàn	819									1.047					5	
26	Hội liên hiệp phụ nữ	1.057									982		300			10	
27	Hội nông dân	1.307											150			25	
28	Công an	1.203							1.038							15	
29	Ban Chi huy quân sự	7.687							6.535							1.152	
30	Liên đoàn Lao động	65											65				
31	Chi cục Thi hành cảnh dân sự	50											50				
32	Tòa án nhân dân	50											50				
33	Chi cục Thuế Khu vực Phong Thổ - Sơn Hồ	150											150				
34	Viện kiểm sát nhân dân	50											50				
35	Ngân hàng CSXH	1.200											1.200				
36	Trường Dân tộc Nội trú	30											30				
37	Cấp bù chính sách miễn thuế lợi phi	2.090														2.090	
38	Dự toán phân bổ chi tiết sau	6.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	366	5.387	-	
-	Nguồn dự phòng ngân sách	5.387													5.387		
-	Kinh phí sửa chữa Đại tượng niệm các anh hùng liệt sỹ, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ	800										800					
-	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tình giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tình giao)	366												366			

Handwritten signature or mark in blue ink.

BIỂU DỰ TÍNH THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ/HĐ-HĐ ngày 12/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)



BIỂU THU

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	Chi tiết các xã, thị trấn																	
		Tổng cộng	Thị Trấn	Xã Mường Sô	Xã Hoàng Thén	Xã Bàn Lang	Xã Nậm xe	Xã Khổng Lào	Xã Mù Sang	Xã Đào San	Xã Tung Qua Lin	Xã Pa Vây Sứ	Xã Mỏ Sỉ San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Sĩ Lữ Lầu	Xã Ma Li Pho	Xã Huổi Luông	Xã lán Nhì Thàng	Xã Sìn Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
TỔNG CỘNG		100.268	6.258	5.411	6.002	5.728	8.115	4.809	5.501	5.950	4.940	5.369	6.490	4.798	5.906	6.938	6.786	5.017	6.250
I	Thu trên địa bàn	366	130	60	8	18	15	15	6	16	5	6	6	16	20	18	8	6	13
1	Thu phí, lệ phí	200	60	25	4	13	5	10	2	10	5	3	3	16	15	10	5	4	10
	Trong đó: Thu phí cấp	40		20										10	10				
2	Thu khác	76	10	5	4	5	10	5	4	6		3	3		5	8	3	2	3
3	Thuế môn bài	90	60	30															
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.902	6.128	5.351	5.994	5.710	8.100	4.794	5.495	5.934	4.935	5.363	6.484	4.782	5.886	6.920	6.778	5.011	6.237
1	Bổ sung cân đối	92.533	4.588	4.500	4.859	5.635	7.926	4.679	5.445	5.855	4.810	5.208	4.837	4.670	5.775	6.805	6.633	4.886	5.472
2	Bổ sung có mục tiêu	7.369	1.540	851	1.135	75	174	115	50	79	125	155	1.647	112	111	115	145	125	815

BIỂU CHI

[illegible]

Stt	NỘI DUNG	Chỉ tiêu các xã, thị trấn																	
		Tổng	Thị Trấn	Xã Mường So	Xã Hoàng Thôn	Xã Bàn Lang	Xã Nậm xe	Xã Khuổi Lác	Xã Mỏ Sẻ (Sông Sắt)	Xã Dao Sắt	Xã Tung Qua Lín	Xã Pa Vầy Sủ	Xã Mỏ Sẻ San	Xã Vàng Ma Chải	Xã Sả Lố Lầu	Xã Ma Li Phô	Xã Huổi Luông	Xã Làn Nhì Thàng	Xã Sìn Suối Hồ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Sự nghiệp văn hóa	1.588	99	143	79	75	93	145	109	155	92	70	68	73	119	83	77	71	77
	Trong đó đã bao gồm:																		
*	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241/QĐ-TU ngày 30/9/2016 (bổ trợ tổ văn nghệ thôn, bản)	298	34	38	14	10	28	40	4	30	12	10	8		14	18	12	6	12
5	Chi quản lý nhà nước	47.105	2.327	2.321	2.627	3.255	3.424	2.493	2.945	2.935	2.751	2.161	2.775	2.449	3.090	2.639	3.335	2.552	3.026
6	Chi ngân sách Đảng	11.119	539	548	683	597	810	618	724	842	530	518	564	650	719	587	900	650	640
7	Đoàn thể	16.311	700	741	843	887	1.338	810	1.059	1.090	978	835	869	897	1.118	882	1.328	966	970
8	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	1.709	90	120	90	110	120	100	99	110	80	80	80	90	110	100	150	90	90
9	Chi khác ngân sách (Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo)	320		25	-	20	20	20	20	20	15	30	15	20	20	-	50	20	45
10	Dự phòng ngân sách (Để thực hiện khắc phục bão lũ, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và đảm bảo xã hội khác)	1.650	90	90	100	110	120	100	100	100	80	80	80	90	100	90	120	80	120

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 127/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ)

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán năm 2021	Ghi chú
	Tổng cộng	362.839,0	
A	Phòng GD&ĐT (Bao gồm 163 triệu đồng mua sắm tài sản, trang thiết bị tập trung, Chưa bao gồm kinh phí chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và chi tx khác hoạt động QLNN)	20.635,00	
B	Cộng các đơn vị trường	342.204,0	
I	Cộng khối MN	90.872,0	
1	Trường MN Mường So	5.782,30	
2	Trường MN Ma Li Pho	4.952,00	
3	Trường MN Đào San	7.575,70	
4	Trường MN Hoa Ban	5.879,20	
5	Trường MN Khổng Lào	4.348,80	
6	Trường MN Huổi Luông	7.389,30	
7	Trường MN Bản Lang	9.584,70	
8	Trường MN Sin Suối Hồ	5.583,70	
9	Trường MN Lân Nhi Thàng	4.121,80	
10	Trường MN Nậm Xe	8.673,30	
11	Trường MN Tung Qua Lin	3.509,90	
12	Trường MN Mù Sang	4.332,30	
13	Trường MN Hoàng Thèn	4.833,20	
14	Trường MN Pa Vây Sừ	2.412,10	
15	Trường MN Mỏ Sỉ San	2.443,70	
16	Trường MN Vàng Ma Chải	3.854,20	
17	Trường MN Sỉ Lở Lầu	5.595,80	
II	Cộng khối TH	125.321,2	
1	Trường PTDT BT TH Sỉ Lở Lầu	8.504,00	
2	Trường PTDT BT TH Hoàng Thèn	9.439,20	
3	Trường TH Mường So	6.960,60	
4	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	7.387,00	
5	Trường PTDT BT TH Mù Sang	8.051,00	

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán năm 2021	Ghi chú
6	Trường TH Thị Trấn	7.930,00	
7	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	8.656,00	
8	Trường TH Khổng Lão	6.696,00	
9	Trường PTDT BT TH Huổi Luông	12.537,00	
10	Trường PTDT BT TH Nậm Xe	15.080,40	
11	Trường PTDT BT TH Đào San	13.212,00	
12	Trường PTDT BT TH Sin Suối Hồ	11.355,00	
13	Trường PTDT BT TH Lân Nhi Thàng	9.513,00	
III	Cộng khối THCS	126.010,8	
1	Trường THCS Thị trấn	3.823,00	
2	Trường THCS Khổng Lão	3.167,00	
3	Trường PTDT BT THCS Sin Suối Hồ	8.360,30	
4	Trường PTDT BT THCS Ma Li Pho	5.684,00	
5	Trường PTDT BT THCS Huổi Luông	9.136,00	
6	Trường PTDT BT THCS Si Lở Lầu	5.938,00	
7	Trường PTDT BT THCS Hoang Thèn	6.204,00	
8	Trường PTDT BT THCS Đào San	7.642,00	
9	Trường THCS Mường So	3.793,20	
10	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	14.811,00	
11	Trường PTDT BT TH và THCS số 2 Bản Lang	10.857,00	
12	Trường PTDT BT THCS Nậm Xe	10.442,00	
13	Trường PTDT BT THCS Lân Nhi Thàng	5.723,10	
14	Trường PTDT BT THCS Mù Sang	4.768,30	
15	Trường PTDT BT THCS Vàng Ma Chải	4.620,00	
16	Trường PTDT BT TH và THCS Tung Qua Lín	5.913,00	
17	Trường TH và THCS Mồ Si San	6.346,90	
18	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sừ	8.782,00	